

## Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY  
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(Đã được kiểm toán)

# Báo cáo Tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY  
TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG VẬN TẢI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	05-35
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hitoshi Yahagi	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Sơn	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên
Ông Đỗ Minh Dũng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Vinh	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Hữu Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2023
Ông Bùi Trần Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2023

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Ông Mạch Thanh Toàn	Trưởng ban
Ông Ngô Nam Hà	Thành viên
Ông Võ Hoàng Anh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ được Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không,

## **Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Đỗ Thị Ngọc Dung**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2023-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024



**Trần Quang Thắng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 5166-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>505.281.938.903</b>	<b>501.523.091.611</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>66.609.323.773</b>	<b>58.507.587.805</b>
111	1. Tiền		46.509.323.773	48.507.587.805
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.100.000.000	10.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>26.771.626.165</b>	<b>11.270.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	26.771.626.165	11.270.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>260.512.993.200</b>	<b>272.312.242.496</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	203.492.038.819	193.645.882.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	48.034.951.181	65.575.425.012
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	38.824.191.880	32.195.468.882
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(29.838.188.680)	(19.104.533.575)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>151.096.897.392</b>	<b>159.300.393.017</b>
141	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		151.096.897.392	159.300.393.017
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>291.098.373</b>	<b>132.868.293</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		264.179.842	3.210.855
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.918.531	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	129.657.438
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>124.352.688.369</b>	<b>118.082.819.765</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>11</b>	<b>55.931.750.008</b>	<b>53.518.202.748</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình		54.766.476.009	52.131.712.403
222	- Nguyên giá		151.318.081.123	145.163.741.265
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(96.551.605.114)	(93.032.028.862)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.165.273.999	1.386.490.345
228	- Nguyên giá		7.703.077.827	7.617.494.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.537.803.828)	(6.231.003.982)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.718.518.518</b>	<b>-</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	2.718.518.518	-
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>54.328.968.387</b>	<b>54.328.968.387</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	54.328.968.387	54.328.968.387
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.373.451.456</b>	<b>10.235.648.630</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.373.451.456	10.235.648.630
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>629.634.627.272</b>	<b>619.605.911.376</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>430.269.572.459</b>	<b>444.853.418.287</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>429.545.935.459</b>	<b>443.782.816.659</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	33.121.660.039	27.375.616.045
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	229.540.627.646	277.372.897.595
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.422.897.013	2.167.323.903
314	4. Phải trả người lao động	16	60.041.587.099	39.848.699.644
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	53.894.611.080	48.892.159.782
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	44.052.552.900	33.779.547.428
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	81.144.624	13.317.477.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.390.855.058	1.029.094.762
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>723.637.000</b>	<b>1.070.601.628</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	723.637.000	1.070.601.628
<b>400</b>	<b>D. NGUỒN VỐN</b>		<b>199.365.054.813</b>	<b>174.752.493.089</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>199.365.054.813</b>	<b>174.752.493.089</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		815.232.000	815.232.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.549.822.813	48.937.261.089
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.669.827.453	6.417.827.453
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		62.879.995.360	42.519.433.636
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>629.634.627.272</b>	<b>619.605.911.376</b>

**Võ Thu Thủy**  
Người lập biểu

**Tăng Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	21	717.833.724.152	581.346.071.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	252.764.448	148.136.364
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21	717.580.959.704	581.197.935.058
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	541.419.958.973	440.650.485.186
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		176.161.000.731	140.547.449.872
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26.796.312.369	12.817.595.759
22	7. Chi phí tài chính	24	41.862.114	2.568.267.041
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		39.828.508	2.503.365.903
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	129.254.314.434	99.754.586.546
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.661.136.552	51.042.192.044
31	11. Thu nhập khác		299.896.783	25.837.916
32	12. Chi phí khác		451.564.593	529.413.165
40	13. Lợi nhuận khác		(151.667.810)	(503.575.249)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.509.468.742	50.538.616.795
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	10.629.473.382	8.016.317.413
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	2.865.746
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<b>62.879.995.360</b>	<b>42.519.433.636</b>

Võ Thu Thủy  
Người lập biểu

Tăng Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Sơn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Năm 2023  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		718.425.340.707	719.823.701.529
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng		(298.891.785.636)	(300.182.113.366)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(188.817.204.209)	(162.345.933.553)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(39.828.508)	(2.503.365.903)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.600.485.297)	(9.576.907.067)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.212.879.237	2.145.930.545
07	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(170.438.943.016)	(171.668.540.461)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>52.849.973.278</b>	<b>75.692.771.724</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác		(10.885.437.948)	(8.218.542.455)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.400.000.000)	(1.270.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	10.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(809.689.892)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.995.085.640	12.744.198.134
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.290.352.308)</b>	<b>12.445.965.787</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.211.761.197	141.940.827.386
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(15.448.094.073)	(167.246.660.202)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.736.890.000)	(24.988.600.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(41.973.222.876)</b>	<b>(50.294.432.816)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>7.586.398.094</b>	<b>37.844.304.695</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>58.507.587.805</b>	<b>20.718.945.454</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		515.337.874	(55.662.344)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>66.609.323.773</b>	<b>58.507.587.805</b>

**Võ Thu Thủy**  
Người lập biểu

**Tăng Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng

**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Năm 2023

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP ("Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107839 ngày 28/09/2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 là 125 tỷ VND, tương đương 12.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 583 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 448 nhân viên).

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan (công trình cầu, hầm đường bộ; công trình cảng – đường thủy; đường sắt...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, thí nghiệm vật liệu xây dựng và các chỉ tiêu về địa chất, thủy văn, môi trường các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; Kiểm định chất lượng, thử tải các công trình giao thông dân dụng và công nghiệp.

**Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2023, giá trị được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán tăng so với năm 2022 do tiến độ hoàn thành các công trình thực hiện và việc chấp nhận nghiệm thu của các chủ đầu tư. Điều này dẫn đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận tương ứng trong năm nay tăng so với năm trước.

**Cấu trúc Tổng Công ty**

Ngoài Văn phòng chính của Tổng Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
Công ty Tư vấn Thiết kế Kiến trúc Xây dựng	Số 278, phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kiểm tra, tư vấn kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật,....
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Số 15 (bên phải) Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn xây dựng, thiết kế, giám sát, thẩm tra kỹ thuật có liên quan, kiểm tra và phân tích kỹ thuật...

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- ▶ Dự phòng phải thu khó đòi
- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- ▶ Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### **2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **2.7 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	04 – 25 năm
▶ Phần mềm tin học	03 – 08 năm

## **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.13 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.14 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 15 đến 60 tháng.
- ▶ Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 24 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 72 tháng.

## **2.15 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.16 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **2.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Tổng Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

## 2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá dịch vụ.

Các khoản giảm giá trị dịch vụ phát sinh cùng năm thực hiện dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).



## **2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp trong năm là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.23 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)**

### *a) Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### *b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## **2.25 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.26 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát các công trình giao thông trên lãnh thổ Việt Nam, tổng doanh thu các bộ phận thuộc lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể so với tổng doanh thu của tất cả các bộ phận. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.450.602.409	839.839.461
Tiền gửi ngân hàng	40.058.721.364	47.667.748.344
Các khoản tương đương tiền (i)	20.100.000.000	10.000.000.000
	<b>66.609.323.773</b>	<b>58.507.587.805</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02-03 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 2,9% - 3,75%/năm.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	26.771.626.165	-	11.270.000.000	-
	<b>26.771.626.165</b>	<b>-</b>	<b>11.270.000.000</b>	<b>-</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quốc Dân – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Điện Biên Phủ và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển, lãi suất 4,75% – 5,4%/năm. Tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2023 là 10 tỷ VND (xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

#### b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2022	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	2.903.313.669	2.903.313.669
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	8.137.951.975	8.137.951.975
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	5.495.993.461	5.495.993.461
Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	2.701.818.608	2.701.818.608
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	7.030.053.149	7.030.053.149
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hầm	7.347.124.822	7.347.124.822
Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	7.222.223.491	7.222.223.491
Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	4.030.440.000	4.030.440.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	4.384.470.000	4.384.470.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	5.075.579.212	5.075.579.212
	<b>54.328.968.387</b>	<b>54.328.968.387</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP**

Số 278 phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Giao thông thủy	29/57 phố Khương Hạ, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội	51,60%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
2. Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng Kiểm định và Địa kỹ thuật	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	66,66%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 2	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
4. Công ty CP Tư vấn thiết kế Giao thông Vận tải 4	Số 2, đường Lê Ninh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
5. Công ty CP Tư vấn Xây dựng công trình Giao thông 5	Số 229 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Đà Nẵng	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
6. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu lớn - Hàm	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
7. Công ty CP Tư vấn thiết kế Đường Bộ	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình giao thông
8. Công ty CP Tư vấn thiết kế Cầu Đường	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	50,96%	Tư vấn xây dựng và kiểm định chất lượng các công trình giao thông
9. Công ty CP Tư vấn xây dựng Cảng - Đường thủy	278 Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội	51,00%	Tư vấn xây dựng các công trình cảng - đường thủy
10. Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Phòng 301, tòa nhà D 10, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội	67,26%	Thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>7.107.937.504</b>	-	<b>8.877.371.212</b>	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	-	80.954.560	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	96.812.817	-	73.114.196	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	275.141.120	-	655.150.520	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	-	420.887.800	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	164.360.680	-	243.867.240	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.506.705.604	-	1.403.052.205	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	778.454.255	-	867.072.216	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	638.920.447	-	1.996.748.109	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	3.493.421.538	-	2.867.435.566	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	154.121.043	-	269.088.800	-
<b>Bên khác</b>	<b>196.384.101.315</b>	<b>(28.993.188.680)</b>	<b>184.768.510.965</b>	<b>(18.259.533.575)</b>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Văn Đồn	25.437.612.505	-	25.187.641.675	-
Ban QLDA Thăng Long	9.584.697.373	-	663.874.248	-
Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	15.282.295.737	-	8.334.725.137	-
Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.453.870.166	-	26.764.083.128	-
Ban QLDA 7	7.451.839.498	-	3.433.894.000	-
Công ty CP BOT Biên Cương	9.998.819.101	(4.925.550.659)	9.998.819.101	-
Ban QLDA 6	7.734.546.074	-	7.813.480.326	-
Ban QLDA ĐTXD Công trình Dân dụng TP Hà Nội	13.729.278.373	-	2.207.008.100	-
Khác	96.711.142.488	(24.067.638.021)	100.364.985.250	(18.259.533.575)
	<b>203.492.038.819</b>	<b>(28.993.188.680)</b>	<b>193.645.882.177</b>	<b>(18.259.533.575)</b>

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>13.122.680.500</b>	-	<b>22.265.042.302</b>	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	5.795.584.700	-	7.874.165.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	4.177.177.300	-	7.647.343.950	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	30.000.000	-	30.000.000	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	100.000.000	-	1.727.251.065	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hầm	81.600.000	-	81.600.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.280.877.500	-	557.022.287	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	283.047.000	-	1.946.160.000	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.374.394.000	-	2.401.500.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>34.912.270.681</b>	-	<b>43.310.382.710</b>	-
Trades Transformation Co., Ltd	5.373.820.628	-	5.373.820.628	-
Công ty CP Xây dựng và Giao thông Pháp Hoa	1.235.000.000	-	2.330.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	2.750.387.556	-	4.571.682.200	-
Công ty CP TAFCO Hà Nội	-	-	2.575.280.000	-
Khác	25.553.062.497	-	28.459.599.882	-
	<b>48.034.951.181</b>	-	<b>65.575.425.012</b>	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự án cải tạo nâng cấp nhà D 278 Tôn Đức Thắng	2.718.518.518	-	-	-
	<b>2.718.518.518</b>	-	-	-

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về cổ tức	4.186.302.800	-	1.301.562.000	-
Tạm ứng (i)	27.639.525.892	-	22.891.968.662	-
Phải thu thuế TNCN	2.184.838.253	-	3.377.289.518	-
Phải thu khác	4.813.524.935	(845.000.000)	4.624.648.702	(845.000.000)
	<b>38.824.191.880</b>	<b>(845.000.000)</b>	<b>32.195.468.882</b>	<b>(845.000.000)</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>6.173.153.001</b>	-	<b>3.792.718.368</b>	-
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	-	-	35.270.000	-
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	444.496.300	-	489.473.500	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	15.000.000	-	91.000.000	-
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	-	10.000.000	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	24.600.000	-	16.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	74.913.861	-	301.099.595	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	15.000.000	-	166.000.000	-
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.181.104.325	-	1.333.112.968	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.463.650.515	-	1.350.762.305	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.954.388.000	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>32.651.038.879</b>	<b>(845.000.000)</b>	<b>28.402.750.514</b>	<b>(845.000.000)</b>
Phòng ban, Trung tâm sản xuất và nhân viên	27.639.525.892	-	22.891.968.662	-
Các đối tượng khác	5.011.512.987	(845.000.000)	5.510.781.852	(845.000.000)
	<b>38.824.191.880</b>	<b>(845.000.000)</b>	<b>32.195.468.882</b>	<b>(845.000.000)</b>

(i) Các khoản tạm ứng cho các trung tâm sản xuất và nhân viên để thực hiện hoạt động tư vấn, khảo sát và thiết kế.

**9. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Đường vành đai 4 - vùng thủ đô Hà Nội đoạn QL 32 - QL 6	10.714.558.400	-	10.714.558.400	-
- Đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái	2.796.635.715	-	2.818.914.430	-
- Tuyến đường Hòa Bình - Sơn La (Mộc Châu)	3.184.011.491	-	3.184.011.491	-
- Đường cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Hà Nội	-	-	13.210.614.106	-
- Cải tạo nâng cấp tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM - Vinh Nha Trang, Nha Trang - TP HCM	4.979.247.837	-	6.233.681.391	-
- Giám sát thi công xây dựng Dự án kết nối đất liền với hệ thống hàng hải Solomon	10.719.670.682	-	8.538.840.800	-
- Công trình khác	118.702.773.267	-	114.599.772.398	-
	<b>151.096.897.392</b>	-	<b>159.300.393.017</b>	-

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ dụng cụ				
Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	3.616.054.258	-	2.808.539.878	-
Chi phí sửa chữa	295.545.665	-	1.004.855.333	-
Chi phí khác	4.046.845.657	-	5.386.021.685	-
	3.415.005.876	-	1.036.231.734	-
	<b>11.373.451.456</b>	-	<b>10.235.648.630</b>	-

**11. Tài sản cố định**

	TSCĐ Vô hình		TSCĐ Hữu hình				Tổng
	Phần mềm máy vi tính VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	
<b>Nguyên giá</b>							
Tại ngày 01/01/2023	7.617.494.327	94.726.644.499	24.876.211.659	17.007.803.606	8.242.103.001	310.978.500	145.163.741.265
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.030.040.319	-	-	-	-	3.030.040.319
Mua trong năm	168.712.000	-	625.000.000	1.357.976.020	2.985.191.091	-	4.968.167.111
Thanh lý	(83.128.500)	-	(1.030.129.872)	(666.500.000)	(86.865.000)	(60.372.700)	(1.843.867.572)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>7.703.077.827</b>	<b>97.756.684.818</b>	<b>24.471.081.787</b>	<b>17.699.279.626</b>	<b>11.140.429.092</b>	<b>250.605.800</b>	<b>151.318.081.123</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>							
Tại ngày 01/01/2023	6.231.003.982	53.755.292.600	19.573.882.837	14.155.469.291	5.236.405.634	310.978.500	93.032.028.862
Khấu hao trong năm	389.928.346	2.191.445.982	1.394.738.840	644.074.234	1.133.184.768	-	5.363.443.824
Thanh lý	(83.128.500)	-	(1.030.129.872)	(666.500.000)	(86.865.000)	(60.372.700)	(1.843.867.572)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>6.537.803.828</b>	<b>55.946.738.582</b>	<b>19.938.491.805</b>	<b>14.133.043.525</b>	<b>6.282.725.402</b>	<b>250.605.800</b>	<b>96.551.605.114</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày 01/01/2023	1.386.490.345	40.971.351.899	5.302.328.822	2.852.334.315	3.005.697.367	-	52.131.712.403
Tại ngày 31/12/2023	<b>1.165.273.999</b>	<b>41.809.946.236</b>	<b>4.532.589.982</b>	<b>3.566.236.101</b>	<b>4.857.703.690</b>	<b>-</b>	<b>54.766.476.009</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là 30.528.117.792 VND và 4.638.867.916 VND.



12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>14.031.666.318</b>	<b>14.031.666.318</b>	<b>13.017.978.939</b>	<b>13.017.978.939</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	2.475.589.088	2.475.589.088	2.179.532.643	2.179.532.643
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	1.736.470.297	1.736.470.297	1.052.449.147	1.052.449.147
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	191.373.000	191.373.000	191.373.000	191.373.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	556.429.687	556.429.687	295.411.087	295.411.087
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.372.597.000	1.372.597.000	1.595.529.000	1.595.529.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	465.882.000	465.882.000	465.882.000	465.882.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.946.797.424	3.946.797.424	4.412.631.424	4.412.631.424
Công ty CP TVTK Cầu Đường	2.394.220.038	2.394.220.038	2.088.591.038	2.088.591.038
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	892.307.784	892.307.784	736.579.600	736.579.600
<b>Bên khác</b>	<b>19.089.993.721</b>	<b>19.089.993.721</b>	<b>14.357.637.106</b>	<b>14.357.637.106</b>
Công ty CP GEOTEST	-	-	585.631.500	585.631.500
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 7	2.940.674.342	2.940.674.342	948.367.350	948.367.350
Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	2.585.203.936	2.585.203.936	-	-
Công ty CP Tư vấn Bằng Giang	1.645.619.000	1.645.619.000	-	-
Khác	11.918.496.443	11.918.496.443	12.823.638.256	12.823.638.256
	<b>33.121.660.039</b>	<b>33.121.660.039</b>	<b>27.375.616.045</b>	<b>27.375.616.045</b>

**Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCPP**

Số 278 Phố Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	295.069.040	38.995.812.600	38.980.428.525	-	310.453.115
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.019.788	-	10.629.473.382	8.600.485.297	-	1.956.968.297
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.872.254.863	11.690.560.058	11.407.339.320	-	2.155.475.601
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.637.650	-	3.195.968.017	3.138.330.367	-	-
Các loại thuế khác	-	-	491.019.786	491.019.786	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	67.964.000	67.964.000	-	-
	<b>129.657.438</b>	<b>2.167.323.903</b>	<b>65.070.797.843</b>	<b>62.685.567.295</b>	-	<b>4.422.897.013</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Vay ngắn hạn**

	01/01/2023		Năm 2023		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1) - <i>Vay thế tín dụng</i>	149.260.203	149.260.203	2.208.391.050	2.276.505.623	81.145.630	81.145.630
	149.260.203	149.260.203	2.208.391.050	2.276.505.623	81.145.630	81.145.630
Ngân hàng TMCP Quân đội - <i>Vay thấu chi</i>	13.168.217.297	13.168.217.297	3.370.147	13.171.588.450	(1.006)	(1.006)
	13.168.217.297	13.168.217.297	3.370.147	13.171.588.450	(1.006)	(1.006)
	<b>13.317.477.500</b>	<b>13.317.477.500</b>	<b>2.211.761.197</b>	<b>15.448.094.073</b>	<b>81.144.624</b>	<b>81.144.624</b>

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134643/HĐTD ngày 05/06/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với tổng hạn mức cấp tín dụng là 210 tỷ VND.

Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/05/2024, lãi suất được quy định theo từng hợp đồng cụ thể.

Tài sản thế chấp là Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày ký kết hợp đồng tín dụng này với tổng giá trị là 10 tỷ đồng với Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (chi tiết tại Thuyết minh 04).

#### 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>2.074.129.637</b>	<b>2.811.613.637</b>
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	244.800.000	804.792.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	181.200.000	181.200.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	926.120.000	1.103.612.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	167.300.000	167.300.000
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	554.709.637	554.709.637
<b>Bên khác</b>	<b>227.466.498.009</b>	<b>274.561.283.958</b>
Ban QLDA DTXD Công trình Giao thông TP Hà Nội	18.341.925.909	20.415.775.000
Ban QLDA 2	265.577.400	22.925.261.658
Công ty CP Him Lam - Chi nhánh Hà Nội	20.914.263.600	20.914.263.600
Ban QLDA DTXD Công trình Dân dụng TP Hà Nội	3.096.452.000	2.601.641.000
Bộ phát triển cơ sở hạ tầng - Quần đảo Solomon	24.297.217.246	28.505.110.569
Ban quản lý dự án 85	12.519.439.000	20.397.613.000
Ban quản lý dự án 6	5.580.579.408	11.426.779.007
Ban quản lý dự án Thăng Long	8.870.737.457	30.264.560.986
Ban QLDA DTXD Các Công trình Giao thông Hải Phòng	9.386.692.000	8.160.000.000
Liên danh Petro Trade (Lào) và HT (Việt Nam)	8.950.185.608	8.894.650.478
Khác	115.243.428.381	100.055.628.660
	<b>229.540.627.646</b>	<b>277.372.897.595</b>

#### 16. Phải trả người lao động

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả người lao động	60.041.587.099	39.848.699.644
	<b>60.041.587.099</b>	<b>39.848.699.644</b>

Trong đó thông tin về số lao động, quỹ lương người lao động và thu nhập bình quân như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Số lao động bình quân (người)	583	448
Quỹ lương người lao động (VND)	184.451.760.307	138.659.985.408
Thu nhập bình quân (VND/người/tháng)	26.365.317	25.792.408

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí trích trước của các thầu phụ chưa nghiệm thu.

## 18. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>		
Kinh phí công đoàn	155.668.600	270.169.000
Phải trả chi phí sản xuất kinh doanh	40.280.447.194	29.558.571.388
Thu hộ, trả hộ	259.124.368	1.502.225.042
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.495.000	74.385.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.269.817.738	2.374.196.998
	<b>44.052.552.900</b>	<b>33.779.547.428</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Phòng ban, trung tâm sản xuất	39.695.032.927	28.141.487.960
Các đối tượng khác	4.357.519.973	5.638.059.468
	<b>44.052.552.900</b>	<b>33.779.547.428</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	723.637.000	1.070.601.628
	<b>723.637.000</b>	<b>1.070.601.628</b>

## 19. Vốn chủ sở hữu

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>35.026.117.453</b>	<b>160.841.349.453</b>
Lợi nhuận năm trước	-	-	42.519.433.636	42.519.433.636
Phân phối lợi nhuận năm 2021:	-	-	(28.608.290.000)	(28.608.290.000)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	(3.608.290.000)	(3.608.290.000)
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>48.937.261.089</b>	<b>174.752.493.089</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	62.879.995.360	62.879.995.360
Phân phối lợi nhuận năm 2022 (i)	-	-	(38.267.433.636)	(38.267.433.636)
<i>Chia cổ tức</i>	-	-	(28.750.000.000)	(28.750.000.000)
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	(9.517.433.636)	(9.517.433.636)
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>815.232.000</b>	<b>73.549.822.813</b>	<b>199.365.054.813</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 11-NQ/TEDI-ĐHĐCĐ ngày 05/05/2023, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		42.519.433.636
Chi trả cổ tức (Tương ứng 2.300 VND/CP)	67,6%	28.750.000.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	15,4%	6.541.433.636
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3,5%	1.488.000.000
Trích quỹ khen thưởng doanh số bán hàng	3,5%	1.488.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,0%	4.252.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	43.737.100.000	34,99	42.669.100.000	34,14
Trans Across VP Inc.	320.000.000	0,26	320.000.000	0,26
Ông Phạm Hữu Sơn	10.623.500.000	8,50	10.623.500.000	8,50
Quỹ Đầu tư Hạ tầng Red One	37.640.500.000	30,11	37.640.500.000	30,11
Cổ đông tổ chức công đoàn	350.000.000	0,28	350.000.000	0,28
Các cổ đông khác	32.328.900.000	25,86	33.396.900.000	26,72
	<b>125.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	74.385.000	62.985.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	28.750.000.000	25.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>28.750.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong năm bằng tiền	28.736.890.000	24.988.600.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>28.736.890.000</i>	<i>24.988.600.000</i>
Số dư cuối năm	<b>87.495.000</b>	<b>74.385.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
USD	456.100,35	164.071,20
SBD	152.012,82	339.036,72

**b) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty thuê đất và trả tiền thuê hàng năm theo thông báo của Cơ quan thuế để làm trụ sở và văn phòng làm việc, chi tiết như sau:

<u>Khu đất</u>	<u>Hợp đồng</u>	<u>Thời gian thuê</u>	<u>Diện tích (m<sup>2</sup>)</u>
Số 278 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, Hà Nội	Số 708/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 25/08/2016	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	5.533 m <sup>2</sup>
Số 237 Lương Thế Vinh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Số 279/HĐTĐ ngày 17/07/2015	Từ ngày 15/10/1993 đến ngày 14/10/2043	1.357 m <sup>2</sup>
Số 10 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Số 301/HĐTĐ ngày 29/07/2015	Từ ngày 06/01/2014 đến ngày 05/01/2064	2.581 m <sup>2</sup>
Số 15A Hoàng Hoa Thám, phường 6, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Số 7188/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/10/2014	Từ ngày 19/12/2008 đến ngày 18/12/2058	322,9 m <sup>2</sup>

**21. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	717.833.724.152	581.346.071.422
Các khoản giảm trừ doanh thu	252.764.448	148.136.364
<i>Giảm giá dịch vụ</i>	252.764.448	148.136.364
	<b>717.580.959.704</b>	<b>581.197.935.058</b>
<b>Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 30)</b>	<b>12.419.087.438</b>	<b>15.112.857.508</b>

**22. Giá vốn dịch vụ cung cấp**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	541.419.958.973	440.650.485.186
	<b>541.419.958.973</b>	<b>440.650.485.186</b>
<b>Trong đó: Giá vốn từ các bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>73.106.488.692</b>	<b>48.439.809.923</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.716.044.758	1.274.096.976
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.548.452.000	11.534.387.429
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.654.053	6.731.819
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	515.337.874	-
Doanh thu tài chính khác	7.823.684	2.379.535
	<b>26.796.312.369</b>	<b>12.817.595.759</b>
<b>Trong đó: Doanh thu từ các bên liên quan</b> (Thuyết minh 30)	<b>19.148.452.000</b>	<b>9.314.387.429</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	39.828.508	2.503.365.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.033.606	9.238.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	55.662.344
	<b>41.862.114</b>	<b>2.568.267.041</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.458.126.658	3.307.983.685
Chi phí nhân công	47.120.245.999	37.245.814.641
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.373.816.860	1.107.810.551
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.101.051.623	3.010.597.947
Thuế, phí, và lệ phí	5.720.022.455	4.987.640.720
Chi phí dự phòng	10.733.655.105	3.737.635.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.446.038.775	13.236.190.434
Chi phí khác bằng tiền	43.301.356.959	33.120.912.833
	<b>129.254.314.434</b>	<b>99.754.586.546</b>

## 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>73.509.468.742</b>	<b>50.538.616.795</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	1.040.490.670	867.082.540
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.040.490.670	867.082.540
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.548.452.000)	(11.548.716.162)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(21.548.452.000)	(11.534.387.429)
- Điều chỉnh hợp cộng	-	(14.328.733)
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.001.507.412	39.856.983.173
<b>Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>10.600.301.481</b>	<b>7.971.396.634</b>
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế	29.171.901	44.920.779
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.629.473.382</b>	<b>8.016.317.413</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(72.019.788)	1.488.569.866
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.600.485.297)	(9.576.907.067)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>1.956.968.297</b>	<b>(72.019.788)</b>

## 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.336.443.600	35.448.029.626
Chi phí nhân công	227.219.460.728	189.385.549.419
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ	6.384.438.086	5.561.097.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.753.372.170	5.438.496.018
Chi phí dự phòng	10.733.655.105	3.737.635.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.627.359.246	73.235.737.247
Chi phí khác bằng tiền	112.067.168.710	100.690.971.220
Chi phí thuê phụ	201.348.880.137	145.021.445.276
	<b>662.470.777.782</b>	<b>558.518.961.911</b>

## 28. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.



Quản lý rủi ro tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.158.721.364	-	-	60.158.721.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	212.478.042.019	-	-	212.478.042.019
Các khoản cho vay	26.771.626.165	-	-	26.771.626.165
	<b>299.408.389.548</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>299.408.389.548</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.667.748.344	-	-	57.667.748.344
Phải thu khách hàng, phải thu khác	206.736.817.484	-	-	206.736.817.484
Các khoản cho vay	11.270.000.000	-	-	11.270.000.000
	<b>275.674.565.828</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>275.674.565.828</b>

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	81.144.624	-	-	81.144.624
Phải trả người bán, phải trả khác	77.174.212.939	723.637.000	-	77.897.849.939
Chi phí phải trả	53.894.611.080	-	-	53.894.611.080
	<b>131.149.968.643</b>	<b>723.637.000</b>	<b>-</b>	<b>131.873.605.643</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	13.317.477.500	-	-	13.317.477.500
Phải trả người bán, phải trả khác	61.155.163.473	1.070.601.628	-	62.225.765.101
Chi phí phải trả	48.892.159.782	-	-	48.892.159.782
	<b>123.364.800.755</b>	<b>1.070.601.628</b>	<b>-</b>	<b>124.435.402.383</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	Công ty con
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	Công ty con
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	Công ty con
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	Công ty con
Công ty CP TVTK Đường Bộ	Công ty con
Công ty CP TVTK Cầu Đường	Công ty con
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	Công ty con
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	Công ty con
Oriental Consultant Company Global Ltd.,	Cổ đông góp vốn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

*Giao dịch cung cấp dịch vụ:*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Cung cấp dịch vụ - Phí quản lý thương hiệu</b>	<b>1.756.991.000</b>	<b>2.905.915.000</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	53.897.000	99.032.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	80.930.000	56.943.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	295.724.000	576.804.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	42.605.000	82.985.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	149.871.000	263.303.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	378.676.000	543.108.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	358.217.000	575.939.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	195.789.000	185.212.000
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	86.566.000	174.164.000
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	114.716.000	348.425.000
<b>Cung cấp dịch vụ - Cho thuê trụ sở</b>	<b>5.444.671.457</b>	<b>6.328.872.365</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	74.618.182	38.690.909
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	173.894.182	744.293.819
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	308.072.728	337.527.272
Công ty CP TVTK Đường Bộ	2.177.407.273	1.908.500.364
Công ty CP TVTK Cầu Đường	906.250.910	832.901.818
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	1.449.078.182	1.720.530.910
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	355.350.000	746.427.273
<b>Cung cấp dịch vụ - Điện nước</b>	<b>1.822.638.509</b>	<b>1.854.023.310</b>
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	270.643	322.300
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.026.491.750	982.875.967
Công ty CP TVTK Đường Bộ	363.563.066	329.820.981
Công ty CP TVTK Cầu Đường	206.893.242	180.846.287
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	186.278.709	270.375.240
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	39.141.099	89.782.535
<b>Cung cấp dịch vụ - Xưởng hồ sơ</b>	<b>200.141.402</b>	<b>94.117.200</b>
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	63.783.260	54.100.200
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	25.387.042	-
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	2.136.000	1.935.000
Công ty CP TVTK Đường Bộ	97.755.100	38.082.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	8.680.000	-
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.400.000	-
<b>Cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế khảo sát</b>	<b>3.194.645.070</b>	<b>3.929.929.633</b>
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	-	116.416.296
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	-	341.012.963
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	-	431.818.182
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.620.007.689	662.682.407
Công ty CP TVTK Đường Bộ	1.574.637.381	2.377.999.785
	<b>12.419.087.438</b>	<b>15.112.857.508</b>

*Giao dịch mua dịch vụ, tài sản:*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	12.603.599.566	12.568.808.218
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	31.583.837.750	17.647.280.891
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	4.636.656.340	7.439.851.852
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.246.741.784	4.396.452.779
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	1.195.677.527	-
Công ty CP TVTK Đường Bộ	-	1.855.429.651
Công ty CP TVTK Cầu Đường	13.796.923.652	-
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	7.646.923.891	4.531.986.532
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	396.128.182	-
	<b>73.106.488.692</b>	<b>48.439.809.923</b>

*Giao dịch cổ tức và lợi nhuận được chia*

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty CP TVTK XD Giao thông thủy	544.896.000	408.672.000
Công ty CP TVTK XD Kiểm định và Địa kỹ thuật	916.826.300	-
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 2	3.468.000.000	1.734.000.000
Công ty CP TVTK Giao thông Vận tải 4	571.200.000	499.800.000
Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5	1.725.075.000	925.650.000
Công ty CP TVTK Cầu lớn - Hàm	3.350.700.000	1.080.410.970
Công ty CP TVTK Đường Bộ	3.396.600.000	765.000.000
Công ty CP TVTK Cầu Đường	1.299.566.700	668.894.959
Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy	928.200.000	822.088.500
Công ty Tư vấn Công trình Châu Á Thái Bình Dương	2.947.388.000	2.409.871.000
	<b>19.148.452.000</b>	<b>9.314.387.429</b>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>619.210.000</b>	<b>376.600.000</b>
Hitoshi Yahaghi	355.400.000	207.540.000
Phùng Tiến Trung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	-	116.360.000
Đỗ Thị Phương Lan (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	263.810.000	52.700.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>6.918.868.327</b>	<b>6.188.982.536</b>
Phạm Hữu Sơn (i)	1.701.974.525	1.630.902.745
Đỗ Minh Dũng (i)	1.467.108.315	1.266.405.940
Đào Ngọc Vinh (i)	1.505.477.083	1.358.980.196
Nguyễn Mạnh Hà	1.248.551.099	1.042.028.041
Bùi Trần Long (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)	568.268.305	890.665.614
Trần Quốc Bảo (Bổ nhiệm ngày 15/08/2023)	427.489.000	-
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>1.957.833.218</b>	<b>1.480.095.637</b>
Phạm Thị Hồng Nhung (Miễn nhiệm ngày 06/05/2022)	-	76.100.000
Mạch Thanh Toàn (Bổ nhiệm ngày 06/05/2022)	189.680.000	39.500.000
Ngô Nam Hà (ii)	761.977.643	602.705.911
Võ Hoàng Anh (ii)	1.006.175.575	761.789.726
	<b>9.495.911.545</b>	<b>8.045.678.173</b>

- (i) Bao gồm lương, thưởng, phụ cấp và thù lao Hội đồng Quản trị.  
(ii) Bao gồm cả tiền lương, thưởng và phụ cấp thuộc các chức danh khác trong Tổng công ty.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 08 tháng 03 năm 2024.



**Võ Thu Thùy**  
Người lập biểu



**Tăng Thị Thu Hiền**  
Kế toán trưởng



**Phạm Hữu Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024